PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	25,27			21,76	3,52	52.863	1.150.038	185.814	
2	Gạo tẻ máy	Kg	20,00			18,10	1,90	25.200	456.120	47.880	
3	Thịt lợn nạc	Kg	8,10			7,60	0,50	159.600	1.212.960	79.800	
4	Thit lợn mông	Kg	3,80			3,15	0,65	140.700	443.205	91.455	
5	Lạc hạt	Kg	1,50			1,30	0,20	92.400	120.120	18.480	
6	Vừng (đen, trắng)	Kg	0,60			0,50	0,10	90.300	45.150	9.030	
7	Thịt bò loại 1	Kg	1,00			0,90	0,10	294.000	264.600	29.400	
8	Khoai tây	Kg	5,00			4,50	0,50	25.200	113.400	12.600	
9	Cà rốt	Kg	1,50			1,25	0,25	23.100	28.875	5.775	
10	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,15	0,05	65.100	9.765	3.255	
12	Dầu đậu tương	Kg	0,30			0,18	0,12	71.280	12.830	8.554	
13	Bột canh	Kg	0,50			0,42	0,08	29.160	12.247	2.333	
14	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
15	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,09	0,02	73.500	6.615	1.470	
16	Dưa hấu	Kg	17,50			15,20	2,30	25.200	383.040	57.960	
17	Bí ngô	Kg	4,50			4,50		23.100	103.950		
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,50			3,50		52.500	183.750		
19	Đường kính	Kg	4,10			4,10		29.400	120.540		
20	Bột sắn dây	Kg	2,30			2,30		177.120	407.376		
21	Cốt dừa	Kg	1,60			1,60		97.200	155.520		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	
24	Lươn	Kg	0,80				0,80	241.500		193.200	
25	Thit lợn mông	Kg	0,50				0,50	140.700		70.350	
26	Tía tô	Kg	0,05				0,05	65.100		3.255	
	Cộng								**5.241.151**	**851.705**	
	Tổng cộng								**6.092.856**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Thái Thụy	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 26/02/2025 15:02:02
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 265** **- 3 tuổi: 52** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 228 **- 4 tuổi: 77** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 99 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	21,76	3,52	21,76	3,52	1.370,6	221,4			979,0	158,2			783,2	126,5	21.755,1	3.515,0
2	Gạo tẻ máy	18,10	1,90	18,10	1,90			1.429,9	150,1			181,0	19,0	13.737,9	1.442,1	62.264,0	6.536,0
3	Thịt lợn nạc	7,60	0,50	7,45	0,49	1.415,1	93,1			521,4	34,3					10.352,7	681,1
4	Thit lợn mông	3,15	0,65	3,09	0,64	586,5	121,0			1.151,5	237,6					10.372,3	2.140,3
5	Lạc hạt	1,30	0,20	1,27	0,20			350,4	53,9			566,9	87,2	197,5	30,4	7.300,0	1.123,1
6	Vừng (đen, trắng)	0,50	0,10	0,48	0,10			95,5	19,1			220,4	44,1	83,6	16,7	2.698,0	539,6
7	Thịt bò loại 1	0,90	0,10	0,88	0,10	185,2	20,6			33,5	3,7					1.040,8	115,6
8	Khoai tây	4,50	0,50	3,92	0,44			78,3	8,7			3,9	0,4	818,2	90,9	3.641,0	404,6
9	Cà rốt	1,25	0,25	1,12	0,22			16,8	3,4			2,2	0,4	87,3	17,5	436,3	87,3
10	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
11	Hành lá (hành hoa)	0,15	0,05	0,12	0,04			1,6	0,5					5,2	1,7	26,4	8,8
12	Dầu đậu tương	0,18	0,12	0,18	0,12							180,0	120,0			1.620,0	1.080,0
13	Bột canh	0,42	0,08	0,42	0,08												
14	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
15	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
16	Dưa hấu	15,20	2,30	7,90	1,20			94,8	14,4			15,8	2,4	181,8	27,5	1.264,6	191,4
17	Bí ngô	4,50		3,68				11,0				3,7		224,3		992,7	
18	Đậu xanh (hạt)	3,50		3,43				802,6				82,3		1.821,3		11.250,4	
19	Đường kính	4,10		4,10										4.071,3		16.277,0	
20	Bột sắn dây	2,30		2,30				16,1						1.938,9		7.820,0	
21	Cốt dừa	1,60		1,28										79,4		4.710,4	
22	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Lươn		0,80		0,52		95,7				60,8				1,0		936,0
25	Thit lợn mông		0,50		0,49		93,1				182,8						1.646,4
26	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					**3.566,6**	**646,0**	**2.899,6**	**340,1**	**2.685,3**	**677,4**	**1.256,9**	**285,7**	**24.039,4**	**2.589,3**	**163.913,3**	**22.812,8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,6**	**17,5**	**12,7**	**9,2**	**11,8**	**18,3**	**5,5**	**7,7**	**105,4**	**70,0**	**718,9**	**616,6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	6.095.000 đ
- Hôm trước mang sang:	396 đ
- Đã chi:	6.092.856 đ
- Thừa:	2.144 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	2.540 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, ruốc thịt lợn lạc vừng
	- Canh thịt bò khoai tây cà rốt/ Dưa hấu
*** Bữa chiều:**	- MG: Chè bí ngô đỗ xanh
	- NT: Cháo lươn, thịt tía tô
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa chua uống Ba Vì